

Số: 463 /2014/NQ-HĐND

Long An, ngày 10 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về khuyến khích, hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng
sản phẩm, hàng hóa và đổi mới công nghệ đối với
các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Long An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 29/11/2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/06/2013;

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về
trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3994/TTr-UBND ngày 14/11/2014 của
UBND tỉnh về việc thông qua Nghị quyết về khuyến khích, hỗ trợ nâng cao
năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đổi mới công nghệ đối với doanh
nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Long An; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-
Ngân sách HĐND và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất khuyến khích, hỗ trợ nâng cao
năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đổi mới công nghệ đối với các
doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Long An, như sau:

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

a) Đối tượng được hỗ trợ:

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa,
dịch vụ trên địa bàn tỉnh có tham gia các hoạt động năng suất, chất lượng và đổi
mới công nghệ. Trong đó, chính sách sẽ ưu tiên xem xét, hỗ trợ cho các doanh
nghiệp sản xuất, kinh doanh có ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thuộc
các lĩnh vực như: công nghệ- thông tin, truyền thông, công nghệ sinh học, công
nghệ tự động hóa, công nghệ vật liệu mới, công nghệ bảo vệ môi trường, công
nghệ năng lượng mới và các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành công nghiệp hỗ
trợ theo Quyết định số 3533/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của UBND tỉnh về

việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Long An đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

b) Phạm vi hoạt động được hỗ trợ gồm:

- Hoạt động xây dựng, áp dụng các hệ thống, mô hình quản lý chất lượng, các công cụ nhằm cải tiến, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, mã số, mã vạch.

- Các hoạt động năng suất, chất lượng trong khuôn khổ “Dự án nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Long An giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến 2020” ban hành kèm theo Quyết định 1476/QĐ-UBND ngày 02/ 5/ 2013 của UBND tỉnh Long An (sau đây gọi là Dự án năng suất, chất lượng của tỉnh).

- Tham gia và đạt các giải thưởng chất lượng từ cấp Quốc gia trở lên.

- Các hoạt động thực hiện nhiệm vụ khoa học để đổi mới công nghệ và các hoạt động sáng tạo.

2. Điều kiện được xem xét, hỗ trợ

Các doanh nghiệp được xem xét hỗ trợ phải tuân thủ quy định pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; đảm bảo nguyên tắc chỉ nhận hỗ trợ một lần đối với một nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; tuân thủ các quy định về quản lý đề tài, dự án năng suất, chất lượng, đổi mới công nghệ có liên quan.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

TT	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ (triệu đồng)	
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa
I. Hỗ trợ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, mã số, mã vạch			
1	- Doanh nghiệp đăng ký sử dụng mã số mã vạch, hỗ trợ một lần.	4	5
2	- Xây dựng, công bố và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở cho sản phẩm hàng hóa. Hỗ trợ một lần cho một nhóm/ chủng loại sản phẩm, hàng hóa chủ lực của doanh nghiệp.	7	10
3	- Công bố hợp chuẩn cho sản phẩm hàng hóa dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận độc lập. Hỗ trợ một lần cho 01 nhóm/ chủng loại sản phẩm, hàng hóa chủ lực của doanh nghiệp.	20	30
4	- Công bố hợp chuẩn cho sản phẩm hàng hóa do	10	15

	Doanh nghiệp tự đánh giá. Hỗ trợ một lần cho 01 nhóm/ chủng loại sản phẩm, hàng hóa chủ lực của doanh nghiệp.		
5	- Công bố hợp quy cho sản phẩm hàng hóa dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận độc lập. Hỗ trợ một lần cho 01 nhóm/ chủng loại sản phẩm, hàng hóa chủ lực của doanh nghiệp.	30	40
6	- Công bố hợp quy cho sản phẩm hàng hóa do Doanh nghiệp tự đánh giá. Hỗ trợ một lần cho 01 nhóm/ chủng loại sản phẩm, hàng hóa chủ lực của doanh nghiệp.	15	20
II. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và áp dụng các hệ thống, mô hình quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng			
1	- Xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế hoặc hệ thống quản lý tích hợp các tiêu chuẩn quốc tế (ISO 9000; ISO 14000; ISO 22000; ISO 50001, ...): Hỗ trợ một lần cho hệ thống quản lý chất lượng áp dụng.	20% tổng kinh phí thực hiện	20% tổng kinh phí thực hiện
2	- Tham gia xây dựng và áp dụng mô hình điểm về năng suất, chất lượng; công cụ cải tiến năng suất, chất lượng trong khuôn khổ Dự án năng suất, chất lượng của tỉnh. Hỗ trợ một lần.	50 % tổng kinh phí thực hiện	50% tổng kinh phí thực hiện
3	- Tổ chức lớp đào tạo tại doanh nghiệp về năng suất, chất lượng trong khuôn khổ Dự án năng suất, chất lượng của tỉnh. Hỗ trợ không quá một lớp/năm.	50 % tổng kinh phí thực hiện	50% tổng kinh phí thực hiện
III. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa			
1	Doanh nghiệp tham gia Giải thưởng chất lượng Quốc gia:		
	a) Đạt Giải Vàng Chất lượng Quốc gia.	30	35
	b) Đạt Giải Bạc Chất lượng Quốc gia.	20	25
2	- Doanh nghiệp đạt Giải thưởng Chất lượng Châu Á - Thái Bình Dương hoặc các Giải thưởng Chất lượng quốc tế khác được đề cử tham gia theo hệ thống Giải thưởng Chất lượng Quốc Gia.	40	60
IV.	Doanh nghiệp có dự án năng suất, chất lượng trong khuôn khổ Dự án năng suất, chất lượng của tỉnh được thông qua/ phê duyệt.	- Hỗ trợ không quá 50% tổng kinh phí thực hiện dự án (không tính kinh phí đầu tư trang thiết bị), nhưng không vượt 500 triệu đồng.	

V.	Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ khoa học để đổi mới công nghệ và các hoạt động sáng tạo (do doanh nghiệp thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan khoa học thực hiện)	
1	<p>Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đề tài, dự án, hoạt động thuộc các nhiệm vụ khoa học và công nghệ:</p> <p>a) Nghiên cứu phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao để tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới; Nghiên cứu lập dự án nghiên cứu tiền khả thi, dự án khả thi phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến;</p> <p>b) Ươm tạo công nghệ; sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới; Tìm kiếm, giải mã công nghệ, khai thác sáng chế, cải tiến kỹ thuật cho phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến.</p> <p>c) Đào tạo cán bộ khoa học và công nghệ phục vụ chuyển giao, ứng dụng công nghệ; Thuê chuyên gia tư vấn cho phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đổi mới công nghệ.</p> <p>d) Chuyển giao, hoàn thiện, sáng tạo công nghệ để sản xuất sản phẩm chủ lực của tỉnh; Nhân rộng, phổ biến, giới thiệu và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội ở khu vực nông thôn;</p> <p>đ) Các nhiệm vụ khoa học khác thuộc đối tượng được xem xét hỗ trợ theo quy định pháp luật.</p>	<p>Mức kinh phí hỗ trợ tối đa không quá 30% tổng kinh phí thực hiện đề tài/dự án.</p>
2	<p>Cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn thực hiện dự án thuộc các nhiệm vụ khoa học và công nghệ:</p> <p>a) Chuyển giao công nghệ được khuyến khích chuyển giao theo Điều 9 của Luật Chuyển giao công nghệ;</p> <p>b) Ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ;</p> <p>c) Phát triển, mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khoa học và công nghệ;</p> <p>d) Chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.</p> <p>đ) Các nhiệm vụ khoa học khác thuộc đối tượng được xem xét cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh vốn vay theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn theo Điều lệ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh</p>
3	<p>Hỗ trợ doanh nghiệp xác lập quyền sở hữu công nghiệp:</p> <p>a) Đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu tập thể.</p> <p>b) Đăng ký kiểu dáng công nghiệp.</p> <p>c) Đăng ký nhãn hiệu.</p>	<p>100% tổng kinh phí thực hiện</p> <p>50% tổng kinh phí thực hiện</p> <p>50% tổng kinh phí thực hiện</p>

4. Việc phân loại doanh nghiệp dựa theo khu vực và quy mô doanh nghiệp được thực hiện theo quy định phân loại tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ.

5. Kinh phí và thời gian thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện được trích từ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ tỉnh và được áp dụng thực hiện kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2020.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị Quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An Khoá VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2014.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP.HCM) (b/c);
- TT.TU (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá VIII;
- Các sở ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- VP.UBND tỉnh;
- LĐ và CV VP. Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

